

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 2884/QĐ-UB ngày 17/11/1992 và Quyết định số 1787/QĐ-UB ngày 29/4/1993 của UBND thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành Phố Hà Nội, Công ty Thương mại Dịch vụ Tràng Thi chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14/5/2014, Mã số doanh nghiệp là 0100107437.

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: TRANG THI COMMERCIAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12+14 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT
	Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Ủy viên
	Bà Đỗ Thị Hoài Hương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2017)
Ban Giám đốc	Ông Vũ Trọng Tuấn	Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Giám đốc
	Ông Chử Đức Toàn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện,

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Giám đốc *M*



Số. 315/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trảng Thi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.321.206.042	132.309.095.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.074.462.497	24.959.815.847
1. Tiền	111		11.074.462.497	21.959.815.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	11.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.324.087.950	71.263.189.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.130.093.103	8.305.529.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	68.488.149.155	56.798.128.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.705.845.692	1.159.532.072
IV. Hàng tồn kho	140		29.222.996.892	34.109.378.991
1. Hàng tồn kho	141	5.6	29.222.996.892	34.109.378.991
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		699.658.703	976.710.909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	90.424.826	174.757.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.695.766	367.265.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	605.538.111	434.687.907
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.786.719.219	174.030.016.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.087.598.000	7.211.375.663
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	897.598.000	5.900.940.663
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	90.000.000	90.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	100.000.000	1.220.435.000
II. Tài sản cố định	220		98.984.829.165	100.883.646.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	83.562.923.739	85.142.574.643
- Nguyên giá	222		130.341.296.176	137.298.009.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.778.372.437)	(52.155.434.519)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	15.421.905.426	15.741.071.726
- Nguyên giá	228		16.430.097.266	16.420.744.366
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.008.191.840)	(679.672.640)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.254.486.507	17.828.689.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	9.254.486.507	17.828.689.861
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.673.448.922	23.643.625.723
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	23.119.867.596	23.119.867.596
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	553.581.326	523.758.127
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.786.356.625	24.462.678.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	22.786.356.625	24.462.678.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		297.107.925.261	306.339.111.780

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

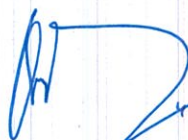
	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		147.941.869.118	159.024.435.523
I. Nợ ngắn hạn	310		28.929.441.107	45.545.451.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.419.808.680	19.026.782.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	5.138.000	518.970.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.201.143.524	5.072.035.386
4. Phải trả người lao động	314		774.132.766	1.546.553.059
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	1.047.715.482	914.024.729
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.675.192.359	3.775.259.405
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.381.616.678	6.132.848.189
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.424.693.618	8.558.978.374
II. Nợ dài hạn	330		119.012.428.011	113.478.983.926
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	3.195.286.207	3.316.498.327
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	115.817.141.804	110.162.485.599
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.166.056.143	147.314.676.257
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	149.166.056.143	147.314.676.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.538.642.748	7.538.642.748
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		489.459.442	85.182.508
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.137.953.953	4.690.851.001
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		103.020.198	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		6.034.933.755	4.690.851.001
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		297.107.925.261	306.339.111.780

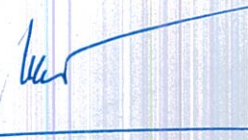
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thiên Hương

Nguyễn Thu Quỳnh

Vũ Trọng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016	
			Năm 2017 VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	368.859.061.701	730.447.361.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	16.811.902.767	17.243.243.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		352.047.158.934	713.204.117.935
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	300.210.693.092	640.109.407.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		51.836.465.842	73.094.710.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.855.808.685	1.270.219.065
7. Chi phí tài chính	22	5.22	265.297.372	271.806.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		265.297.372	271.806.667
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	31.790.944.801	44.208.287.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	18.015.234.761	24.032.078.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.620.797.593	5.852.756.879
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.947.106.601	2.918.309.354
12. Chi phí khác	32	5.24	270.170.000	188.691.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.676.936.601	2.729.617.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		7.297.734.194	8.582.374.743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.262.800.439	1.731.631.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.034.933.755	6.850.743.360

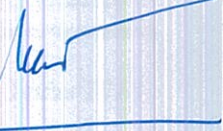
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thiên Hương

Nguyễn Thu Quỳnh

Vũ Trọng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

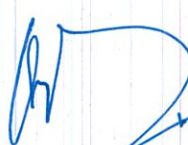
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016	
			Năm 2017 VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.297.734.194	8.582.374.743
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.525.323.197	9.339.195.671
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.855.808.685)	(1.296.109.734)
- Chi phí lãi vay	06		265.297.372	271.806.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.232.546.078	16.897.267.347
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21.505.391.954)	(16.201.358.375)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.886.382.099	3.111.791.667
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(2.397.050.138)	13.969.783.800
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.760.654.584	6.277.277.422
- Tiền lãi vay đã trả	14		(265.297.372)	(271.806.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(800.000.000)	(624.718.130)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.134.284.756)	(5.685.760.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.222.441.459)	17.472.476.213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.452.900)	(25.108.375.679)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.737.018	25.890.669
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(516.498.454)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.516.678.454
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.071.603.314)
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.091.035.502	1.270.219.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.088.319.620	(21.883.689.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ cho vay	33		13.050.612.999	32.160.801.491
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.801.844.510)	(33.457.219.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.751.231.511)	(1.296.418.118)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(10.885.353.350)	(5.707.631.164)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.959.815.847	30.667.447.011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.074.462.497	24.959.815.847

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thiên Hương

Nguyễn Thu Quỳnh

Vũ Trọng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẢNG THI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trảng Thi (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 2884/QĐ - UB ngày 17/11/1992 và Quyết định số 1787/QĐ-UB ngày 29/4/1993 của UBND thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Thương mại Dịch vụ Trảng Thi chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2014, Mã số doanh nghiệp là 0100107437.

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trảng Thi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: TRANG THI COMMERCIAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 135.000.000000 đồng.
(*Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12+14 phố Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất, vật tư, hóa chất, thiết bị, phương tiện phục vụ mọi nhu cầu của thị trường;
- Làm đại lý cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước;
- Tổ chức sản xuất, gia công, dịch vụ sửa chữa các đồ dùng điện tử, điện lạnh, phương tiện, đồ điện;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh khách sạn, cho thuê văn phòng đại diện và các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để mở rộng các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, sản xuất, dịch vụ của Doanh nghiệp;
- Xuất khẩu: hàng thủ công mỹ nghệ (sành sứ, mây tre đan, đồ gỗ), hàng may mặc, hàng công nghiệp nhẹ, hàng nông sản, thủy sản, các loại hóa chất Công nghiệp, hóa chất thực phẩm, thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghiệp, rượu sản xuất trong nước;
- Nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, hóa chất và thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng (xe đạp, xe máy, phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe máy), hàng điện tử, dân dụng, hàng điện lạnh, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, hàng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán, cho thuê nhà;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhập khẩu trang thiết bị y tế;
- Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, khoáng sản;
- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ xăng dầu, gas, khí đốt;
- Vận chuyển khách phục vụ thăm quan, du lịch;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đại lý thu đổi ngoại tệ;
- In lưới thủ công, may, thêu;
- Kinh doanh hoạt động luyện tập thể dục thẩm mỹ (câu lạc bộ);
- Trông giữ ô tô, xe máy, xe đạp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Kinh doanh bán buôn, bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất, vật tư, hóa chất, thiết bị; Mua bán, cho thuê nhà, bán nhà dự án.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có đơn vị phụ thuộc như sau:

1. Trung tâm Thương mại Dịch vụ 10B Tràng Thi;
2. Trung tâm Kinh doanh Bán buôn;
3. Trung tâm Kinh doanh Cát Linh;
4. Trung tâm Kinh doanh Tràng Thi;
5. Trung tâm Kinh doanh 24 Thuốc Bắc;
6. Trung tâm Kinh doanh Đông Anh;
7. Xí nghiệp Sửa chữa Cơ - Điện - Lạnh;
8. Trung tâm Kinh doanh Thanh Trì.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. *Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	579.617.962	2.214.100.671
Tiền gửi ngân hàng	10.381.424.535	19.583.049.176
Tiền đang chuyển	113.420.000	162.666.000
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	14.074.462.497	24.959.815.847

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	553.581.326	553.581.326	523.758.127	523.758.127
- Tiền gửi có kỳ hạn	553.581.326	553.581.326	523.758.127	523.758.127
Tổng	11.553.581.326	11.553.581.326	1.523.758.127	1.523.758.127

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP ĐT Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	5.000.000.000	5.000.000.000

Khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội: Căn cứ Công văn số 1049/TCT-BTCKT&KT ngày 10/11/2011, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội chấp thuận việc Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội đề nghị huy động vốn tạm thời của Công ty TMDV Tràng Thi. Theo Hợp đồng vay số 01/11/ĐV-DVTT ngày 10/11/2011, thời hạn vay từ 11/11/2011 đến 30/6/2012, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng 16,5%/ năm. Các Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn trả nợ gốc trong đó có Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn trả nợ gốc đến 31/12/2017, lãi suất từ thời điểm 01/01/2015 đến nay là 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền cho vay: không có tài sản đảm bảo.

Khoản cho vay Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm: Căn cứ Tờ trình 12/04/2012 của Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội chấp thuận chủ trương bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm được vay vốn từ các Công ty thành viên của Tổng Công ty để triển khai dự án. Theo Hợp đồng số GSGC 04/12, từ 16/4/2012 đến 16/10/2012, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 14,5%/năm, phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn trả nợ gốc đến 31/10/2017, lãi suất từ thời điểm 01/01/2015 đến nay là 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền cho vay: không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Nghĩa Đô	23.119.867.596		-	23.119.867.596		-
Công ty CP Đầu tư TM Dịch vụ Xuân Thủy	6.457.320.775		-	6.457.320.775		-
	16.662.546.821		-	16.662.546.821		-
Tổng	23.119.867.596	(*)	-	23.119.867.596	(*)	-

Trong đó:

- Góp vốn vào Công ty CP Dịch vụ Thương mại Nghĩa Đô, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi góp 30% vốn điều lệ.
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy có vốn điều lệ 45,6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi góp 30%, tương ứng số vốn góp 13,68 tỷ đồng.
- (*) Các khoản đầu tư của Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị thị trường, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

5.3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.130.093.103	8.305.529.286
Công ty CP Matra Quốc Tế	707.949.000	932.085.000
Công ty TNHH TM và DV Toàn Cầu	759.842.176	-
Các đối tượng khác	9.662.301.927	7.373.444.286
Phải thu khách hàng dài hạn	897.598.000	5.900.940.663
Công ty TNHH MTV Sách và TM Hà Nội	-	4.988.522.663
Các đối tượng khác	897.598.000	912.418.000
Tổng	12.027.691.103	14.206.469.949

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.488.149.155	56.798.128.200
CN công ty CPTM Nguyễn kim	66.800.000.000	56.500.000.000
Các đối tượng khác	1.688.149.155	298.128.200
Trả trước cho người bán dài hạn	90.000.000	90.000.000
Các đối tượng khác	90.000.000	90.000.000
Tổng	68.578.149.155	56.888.128.200

5.5. Các khoản phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.705.845.692	-	1.159.532.072	-
- Tạm ứng	399.860.000	-	387.943.059	-
- Phải thu khác	1.305.985.692	-	771.589.013	-
- Các khoản phải thu khác	1.305.985.692	-	771.589.013	-
Dài hạn	100.000.000	-	1.220.435.000	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	1.120.435.000	-
Tổng	1.805.845.692	-	2.379.967.072	-

5.6. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.843.200	-	59.370.820	-
Hàng hóa	29.204.153.692	-	34.050.008.171	-
Tổng	29.222.996.892	-	34.109.378.991	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	90.424.826	174.757.176
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	90.424.826	174.757.176
Dài hạn	22.786.356.625	24.462.678.859
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	3.303.899.317	2.493.099.391
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa	19.482.457.308	21.969.579.468
Tổng	22.876.781.451	24.637.436.035

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	103.878.349.943	21.473.704.753	11.945.954.466	137.298.009.162
Tăng trong năm	5.901.149.434	623.000.630	-	6.524.150.064
Mua trong năm	-	623.000.630	-	623.000.630
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.901.149.434	-	-	5.901.149.434
Giảm trong năm	1.323.290.910	1.618.513.414	10.539.058.726	13.480.863.050
Thanh lý, nhượng bán	1.323.290.910	1.618.513.414	10.539.058.726	13.480.863.050
Số dư tại 31/12/2017	108.456.208.467	20.478.191.969	1.406.895.740	130.341.296.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	29.163.694.044	11.916.901.488	11.074.838.987	52.155.434.519
Tăng trong năm	5.296.889.210	1.563.604.092	664.829.895	7.525.323.197
Khấu hao trong năm	5.296.889.210	1.563.604.092	664.829.895	7.525.323.197
Giảm trong năm	815.366.839	1.547.959.714	10.539.058.726	12.902.385.279
Thanh lý, nhượng bán	815.366.839	1.547.959.714	10.539.058.726	12.902.385.279
Số dư tại 31/12/2017	33.645.216.415	11.932.545.866	1.200.610.156	46.778.372.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	74.714.655.899	9.556.803.265	871.115.479	85.142.574.643
Tại 31/12/2017	74.810.992.052	8.545.646.103	206.285.584	83.562.923.739

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	16.420.744.366	16.420.744.366
Tăng trong năm	9.352.900	9.352.900
Tăng khác	9.352.900	9.352.900
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	16.430.097.266	16.430.097.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	679.672.640	679.672.640
Tăng trong năm	328.519.200	328.519.200
Khấu hao trong năm	328.519.200	328.519.200
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	1.008.191.840	1.008.191.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	15.741.071.726	15.741.071.726
Tại 31/12/2017	15.421.905.426	15.421.905.426

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.254.486.507	17.828.689.861
Công trình 10B Tràng Thi	-	9.064.234.013
Dự án Cát Linh	9.254.486.507	8.764.455.848
Tổng	9.254.486.507	17.828.689.861

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12.419.808.680	12.419.808.680	19.026.782.455	19.026.782.455
Công ty CP Thương mại và dịch vụ Lập Phương	396.433.840	396.433.840	1.622.868.680	1.622.868.680
Kho vận HM Nguyễn kim	-	-	13.149.669.262	13.149.669.262
TTMS Nguyễn kim Tràng Thi	6.726.938.546	6.726.938.546	138.976.341	138.976.341
Các đối tượng khác	5.296.436.294	5.296.436.294	4.115.268.172	4.115.268.172
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	12.419.808.680	12.419.808.680	19.026.782.455	19.026.782.455

5.12. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.138.000	5.138.000	518.970.000	518.970.000
Các đối tượng khác	5.138.000	5.138.000	518.970.000	518.970.000
Tổng	5.138.000	5.138.000	518.970.000	518.970.000

5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	Phải nộp	5.072.035.386	17.015.491.361	18.886.383.223
Thuế giá trị gia tăng	190.532.243	3.320.910.628	3.511.374.037	68.834
Thuế XNK	-	665.586.367	665.586.367	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	828.112.532	800.000.000	28.112.532
Thuế thu nhập cá nhân	76.780.115	446.703.219	433.332.506	90.150.828
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.804.723.028	11.754.178.615	13.476.090.313	3.082.811.330
Phải thu	434.687.907	1.208.157.585	1.379.007.789	605.538.111
Thuế TNDN nộp thừa	434.687.907	434.687.907	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	773.469.678	1.379.007.789	605.538.111

5.14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.047.715.482	914.024.729
Doanh thu nhận trước	1.047.715.482	914.024.729
Dài hạn	3.195.286.207	3.316.498.327
Doanh thu nhận trước	3.195.286.207	3.316.498.327
Tổng	4.243.001.689	4.230.523.056

5.15. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	4.675.192.359	3.775.259.405
Kinh phí công đoàn	29.592.655	29.592.655
Bảo hiểm xã hội	(1.883.950)	(1.187.664)
Phải trả, phải nộp khác	4.647.483.654	3.746.854.414
<i>Công ty TNHH MTV quản lý và phát triển nhà (Tiền thuê nhà phải trả)</i>	<i>2.230.789.051</i>	<i>3.092.230.080</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.416.694.603</i>	<i>654.624.334</i>
Dài hạn	115.817.141.804	110.162.485.599
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.552.640.000	2.059.038.900
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim (*)	112.710.920.478	107.579.688.572
Các khoản phải trả, phải nộp khác	553.581.326	523.758.127
Tổng	120.492.334.163	113.937.745.004

Trong đó:

(*): Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số công chứng 2031/2016/HĐSĐBS ngày 14 tháng 11 năm 2016 (sửa đổi bổ sung Hợp đồng hợp tác kinh doanh số công chứng 0322/2014/HĐHTKD ngày 21/04/2014) về việc hợp tác kinh doanh tại địa điểm 10B Tràng Thi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẢNG THI
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.381.616.678	4.381.616.678	13.050.612.999	14.801.844.510	6.132.848.189	6.132.848.189
Vay cá nhân và tổ chức khác	4.381.616.678	4.381.616.678	13.050.612.999	14.801.844.510	6.132.848.189	6.132.848.189
Tổng	4.381.616.678	4.381.616.678	13.050.612.999	14.801.844.510	6.132.848.189	6.132.848.189

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 30/10/2015	135.000.000.000	7.538.642.748	-	-	142.538.642.748
Tăng trong năm	-	-	-	6.850.743.360	6.850.743.360
Lãi trong năm	-	-	85.182.508	-	85.182.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(118.000.000)	(118.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(85.182.508)	(85.182.508)
Trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.956.709.851)	(1.956.709.851)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	135.000.000.000	7.538.642.748	85.182.508	4.690.851.001	147.314.676.257
Số dư tại 01/01/2017	135.000.000.000	7.538.642.748	85.182.508	4.690.851.001	147.314.676.257
Tăng trong năm	-	-	-	6.034.933.755	6.034.933.755
Lãi trong kỳ	-	-	404.276.934	-	404.276.934
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(4.587.830.803)	(4.587.830.803)
Trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	135.000.000.000	7.538.642.748	489.459.442	6.137.953.953	149.166.056.143

Trong đó: (*) là khoản hoàn trả lại lợi nhuận vượt kế hoạch cho Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	72.002.000.000	72.002.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	62.998.000.000	62.998.000.000
Tổng	135.000.000.000	135.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng	348.136.024.303	687.305.432.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.723.037.398	43.141.928.829
Tổng	368.859.061.701	730.447.361.617

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	16.811.902.767	17.243.243.682
Tổng	16.811.902.767	17.243.243.682

5.20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	288.533.293.415	618.150.868.425
Giá vốn dịch vụ	11.677.399.677	21.958.539.161
Tổng	300.210.693.092	640.109.407.586

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681.956.685	661.819.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.173.852.000	608.400.000
Tổng	1.855.808.685	1.270.219.065

5.22. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	265.297.372	271.806.667
Tổng	265.297.372	271.806.667

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Chi phí bán hàng	31.790.944.801	44.208.287.562
Chi phí nhân viên bán hàng	9.379.229.565	13.901.055.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.581.637.473	5.705.741.690
Chi phí thuê nhà, thuê đất	7.124.434.639	8.494.844.127
Chi phí bằng tiền khác	10.705.643.124	16.106.646.629
Chi phí quản lý	18.015.234.761	24.032.078.306
Chi phí nhân viên quản lý	10.689.074.413	13.273.684.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.875.819.824	3.410.594.128
Chi phí thuê nhà, thuê đất	599.421.248	3.077.789.503
Chi phí khác bằng tiền	3.850.919.276	4.270.010.252
Tổng	49.806.179.562	68.240.365.868

5.24. Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.201.727.977	25.890.669
Chi phí thanh lý tài sản	(576.662.227)	-
Thu nhập khác	1.322.040.851	2.892.418.685
Tổng	3.947.106.601	2.918.309.354
Chi phí khác		
Chi phí khác	270.170.000	188.691.490
Tổng	270.170.000	188.691.490
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.676.936.601	2.729.617.864

5.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Kỳ hoạt động từ 30/10/2015 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.262.800.439	1.731.631.383
Tổng	1.262.800.439	1.731.631.383

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.074.462.497	24.959.815.847
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.833.536.795	16.586.437.021
Các khoản cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư	11.553.581.326	1.523.758.127
Tổng	44.461.580.618	48.070.010.995
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.381.616.678	6.132.848.189
Phải trả người bán và phải trả khác	132.912.142.843	132.964.527.459
Chi phí phải trả	-	-
Tổng	137.293.759.521	139.097.375.648

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẢNG THI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	4.381.616.678	-	4.381.616.678
Phải trả người bán và phải trả khác	17.095.001.039	115.817.141.804	132.912.142.843
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	6.132.848.189	-	6.132.848.189
Phải trả người bán và phải trả khác	22.802.041.860	110.162.485.599	132.964.527.459

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.074.462.497	-	14.074.462.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.835.938.795	997.598.000	13.833.536.795
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư	11.000.000.000	553.581.326	11.553.581.326
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.959.815.847	-	24.959.815.847
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.465.061.358	7.121.375.663	16.586.437.021
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư	1.000.000.000	523.758.127	1.523.758.127

6.2 Thông tin so sánh

Công ty chuyển sang mô hình hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 30/10/2015 nên thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 30/10/2015 đến ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

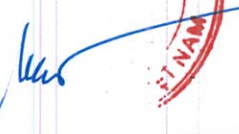
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thiên Hương

Nguyễn Thu Quỳnh

Vũ Trọng Tuấn